

Số: 2706/QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Quy định mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần đối với lớp liên thông từ Cao đẳng lên Đại học hệ vừa làm vừa học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học khóa 1, năm học 2021-2022 và 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04/04/1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 16/2015-NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/08/2021 về việc “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo”;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-ĐHYD ngày 25/08/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc Ban hành quy định mức thu chi phí đào tạo đối với các hệ đào tạo Đại học và Sau đại học năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 2923/QĐ-ĐHYD ngày 31/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc Ban hành Khung chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học;

Căn cứ Quyết định số 1930/QĐ-ĐHYD ngày 28/09/2022 về việc Điều chỉnh một số học phần trong Khung chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên năm học 2021-2022 và 2022-2023 đối với lớp liên thông từ Cao đẳng lên Đại học hệ vừa làm vừa học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học khóa 1.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Các phòng chức năng, đơn vị có liên quan và các lớp sinh viên căn cứ quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng CNTT-TV (đăng website);
- Lưu VT, KH-TC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2706 /QĐ-ĐHYD ngày 19 / 12 /2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Kỹ thuật XNYH liên thông từ Cao đẳng lên Đại học (Năm thứ hai)

Áp dụng cho năm học 2021-2022

STT	TC	Mã TC				Học phí		
		50				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					4			
1	HCTN	1	0	1	2	1,3000	396.100	514.930
2	HCTO	1	0	1	2	1,3000	396.100	514.930
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					4			
1	HCTC	1	2	1	2	1,6000	396.100	633.760
2	KTKS	1	3	1	2	1,6000	396.100	633.760
3	HCBL	1	3	1		1,6000	396.100	633.760
4	HCTN	1	3	1		1,6000	396.100	633.760
5	HCTK	1	3	1		1,6000	396.100	633.760
6	HCHV	1	3	1		1,6000	396.100	633.760
7	HCHH	1	3	1		1,6000	396.100	633.760
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					32			
1	HCHO	1	4	1	2	1,5000	396.100	594.150
2	KTHC	1	4	1	2	1,5000	396.100	594.150
3	KTHI	1	4	2	2	1,5000	396.100	594.150
4	KTVI	1	4	2	2	1,5000	396.100	594.150
5	KTKS	1	4	1	2	1,5000	396.100	594.150
6	KTGH	1	4	2	2	1,5000	396.100	594.150
7	HCYS	1	2	1	2	1,5000	396.100	594.150
8	HCQL	1	4	1	2	1,5000	396.100	594.150
9	HCTT	1	4	1	4	1,5000	396.100	594.150
10	HCTT	1	4	2	4	1,5000	396.100	594.150
11	HCTT	1	4	3	4	1,5000	396.100	594.150
12	HCTT	1	4	4	4	1,5000	396.100	594.150
					10			
13	HCMS	1	5	1	2	1,2600	396.100	499.086
14	HCBO	1	5	1	2	1,2600	396.100	499.086
15	HCTXG	1	5	1	2	1,2600	396.100	499.086
16	HCYS	1	2	1	2	1,2600	396.100	499.086
17	HCMO	1	5	1	2	1,2600	396.100	499.086
18	HCKL	1	5	1	4	1,2600	396.100	499.086
19	KTTT	1	6	1	4	1,2600	396.100	499.086

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2706/QĐ-ĐHYD ngày 19 / 12 /2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Kỹ thuật XNYH liên thông từ Cao đẳng lên Đại học (Năm thứ hai)
Áp dụng cho năm học 2022-2023

STT	TC	Mã TC				Học phí		
		50				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					4			
1	HCTN	1	0	1	2	1,3000	768.700	999.310
2	HCTO	1	0	1	2	1,3000	768.700	999.310
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					4			
1	HCTC	1	2	1	2	1,6000	768.700	1.229.920
2	KTKS	1	3	1	2	1,6000	768.700	1.229.920
3	HCBL	1	3	1		1,6000	768.700	1.229.920
4	HCTN	1	3	1		1,6000	768.700	1.229.920
5	HCTK	1	3	1		1,6000	768.700	1.229.920
6	HCHV	1	3	1		1,6000	768.700	1.229.920
7	HCHH	1	3	1		1,6000	768.700	1.229.920
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					32			
1	HCHO	1	4	1	2	1,5000	768.700	1.153.050
2	KTHC	1	4	1	2	1,5000	768.700	1.153.050
3	KTHI	1	4	2	2	1,5000	768.700	1.153.050
4	KTVI	1	4	2	2	1,5000	768.700	1.153.050
5	KTKS	1	4	1	2	1,5000	768.700	1.153.050
6	KTGH	1	4	2	2	1,5000	768.700	1.153.050
7	HCYS	1	2	1	2	1,5000	768.700	1.153.050
8	HCQL	1	4	1	2	1,5000	768.700	1.153.050
9	HCTT	1	4	1	4	1,5000	768.700	1.153.050
10	HCTT	1	4	2	4	1,5000	768.700	1.153.050
11	HCTT	1	4	3	4	1,5000	768.700	1.153.050
12	HCTT	1	4	4	4	1,5000	768.700	1.153.050
					10			
13	HCMS	1	5	1	2	1,2600	768.700	968.562
14	HCBO	1	5	1	2	1,2600	768.700	968.562
15	HCXG	1	5	1	2	1,2600	768.700	968.562
16	HCYS	1	2	1	2	1,2600	768.700	968.562
17	HCMO	1	5	1	2	1,2600	768.700	968.562
18	HCKL	1	5	1	4	1,2600	768.700	968.562
19	KTTT	1	6	1	4	1,2600	768.700	968.562